

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
1	815	Dương Nguyễn Nhật Huy	10A1				102	16	4	108	11	1.47	
2	818	Nguyễn Hoàng Gia Khang	10A1				103	14	3.5	105	10	1.33	
3	820	Trần Văn Long Khanh	10A1				104	15	3.75	106	10	1.33	
4	822	Nguyễn Huỳnh Kim Ngọc	10A1				102	13	3.25	108	7	0.93	
5	823	Nguyễn Hoàng Gia Phú	10A1				104	13	3.25	105	11	1.47	
6	825	Lê Thị Thanh Phương	10A1				104	13	3.25	105	10	1.33	
7	827	Bùi Minh Thanh	10A1				101	11	2.75	106	10	1.33	
8	829	Phùng Hoàng Thiên	10A1				101	12	3	108	11	1.47	
9	830	Trần Tiến Thông	10A1				104	14	3.5	107	12	1.6	
10	835	Lại Phương Vy	10A1				103	16	4	105	10	1.33	
11	836	Lê Vy	10A1				104	12	3	106	7	0.93	
12	838	Nguyễn Bảo An	10A1				101	12	3	108	10	1.33	
13	839	Nguyễn Hồng An	10A1				102	16	4	106	13	1.73	
14	843	Nguyễn Quỳnh Chi	10A1				103	15	3.75	106	9	1.2	
15	844	Nguyễn Mạnh Cường	10A1				104	12	3	107	9	1.2	
16	846	Trần Quang Duy	10A1				103	14	3.5	106	11	1.47	
17	847	Vòng Bảo Duy	10A1				104	13	3.25	108	7	0.93	
18	850	Vũ Quang Hào	10A1				102	15	3.75	106	8	1.07	
19	851	Nguyễn Ngọc Hân	10A1				101	11	2.75	108	11	1.47	
20	853	Võ Đức Hòa	10A1				101	15	3.75	107	11	1.47	
21	855	Nguyễn Hoàng	10A1				102	9	2.25	106	7	0.93	
22	856	Nguyễn Đặng Gia Huy	10A1				Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
23	859	Nguyễn Thế Hưng	10A1				103	12	3	106	11	1.47	
24	860	Nguyễn Thị Thu Hương	10A1				104	15	3.75	107	7	0.93	
25	863	Lê Minh Khôi	10A1				103	11	2.75	105	8	1.07	
26	866	Hồ Thạch Bảo Khương	10A1				102	13	3.25	105	11	1.47	
27	867	Hà Ngọc Linh	10A1				104	10	2.5	105	7	0.93	
28	869	Võ Hoàng Long	10A1				104	11	2.75	105	9	1.2	
29	871	Ngô Đức Mạnh	10A1				101	14	3.5	108	8	1.07	
30	873	PHẠM NHẬT MINH	10A1				101	15	3.75	106	12	1.6	
31	874	Bùi Phương Minh	10A1				104	13	3.25	107	11	1.47	
32	876	Trương Diễm My	10A1				104	14	3.5	107	8	1.07	
33	879	NGUYỄN BÁ HÀ NGUYỄN	10A1				103	14	3.5	107	13	1.73	
34	880	Nguyễn Hoàng Nghĩa	10A1				101	12	3	108	11	1.47	
35	881	Nguyễn Hoàng Minh Nguyên	10A1				104	9	2.25	108	11	1.47	
36	883	Lê Hồ Yến Như	10A1				104	12	3	107	9	1.2	
37	887	Dương Văn Phúc	10A1				102	11	2.75	107	10	1.33	
38	888	Vương Nguyễn Viễn Phương	10A1				101	14	3.5	107	10	1.33	
39	891	Đinh Văn Tài	10A1				103	12	3	105	10	1.33	
40	893	Phạm Trí Tân	10A1				104	13	3.25	106	9	1.2	
41	895	Hoàng Quốc Thắng	10A1				102	15	3.75	107	14	1.87	
42	899	Nguyễn Đức Tiến	10A1				103	9	2.25	105	7	0.93	
43	900	Mai Hoàng Thanh Trúc	10A1				104	10	2.5	105	11	1.47	
44	902	Dương Đào Cẩm Tuyền	10A1				103	15	3.75	106	10	1.33	
45	903	Nguyễn Huỳnh Bảo Uyên	10A1				102	11	2.75	107	11	1.47	
46	904	Trần Nguyễn Thảo Uyên	10A1				101	11	2.75	107	13	1.73	
47	906	Hoàng Thị Nhã Vy	10A1				102	14	3.5	108	11	1.47	
48	813	Cao Ngọc Thùy Dương	10A2				101	16	4	108	10	1.33	
49	814	Đoàn Tấn Đạt	10A2				101	13	3.25	107	8	1.07	
50	816	NGUYỄN TUẤN HƯNG	10A2				101	14	3.5	106	8	1.07	
51	817	Lê Trọng Hữu	10A2				102	16	4	106	9	1.2	
52	819	Nguyễn Mai Hoàng Khang	10A2				103	16	4	106	9	1.2	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
53	821	Nguyễn Vũ Anh Khoa	10A2				103	9	2.25	107	10	1.33	
54	824	Hồ Hoàng Phúc	10A2				103	13	3.25	107	8	1.07	
55	826	Nguyễn Anh Quân	10A2				101	16	4	108	10	1.33	
56	828	Võ Kim Thắng	10A2				102	16	4	105	6	0.8	
57	831	Nguyễn Hoàng Tiến	10A2				102	16	4	107	7	0.93	
58	832	Võ Minh Tiệp	10A2				101	15	3.75	106	7	0.93	
59	833	Nguyễn Minh Trí	10A2				102	15	3.75	108	10	1.33	
60	834	Lê Võ Thành Vinh	10A2				103	14	3.5	105	10	1.33	
61	837	Quách Ngọc Thảo Vy	10A2				104	16	4	107	9	1.2	
62	840	Trần Thị Trâm Anh	10A2				101	16	4	107	12	1.6	
63	841	Huỳnh Kim Bảo	10A2				102	15	3.75	105	9	1.2	
64	842	Lê Thanh Chắc	10A2				104	16	4	108	9	1.2	
65	845	LÊ HOÀNG ĐỨC DUY	10A2				103	12	3	105	9	1.2	
66	848	Phạm Thúy Đình	10A2				103	16	4	105	11	1.47	
67	849	Đình Xu Han	10A2				104	16	4	107	9	1.2	
68	852	Nguyễn Dũng Nhân Hậu	10A2				102	16	4	105	11	1.47	
69	854	Bùi Nguyễn Minh Hoàng	10A2				101	16	4	108	6	0.8	
70	857	Nguyễn Trần Gia Huy	10A2				102	15	3.75	105	8	1.07	
71	858	Phan Phạm Thành Huy	10A2				104	16	4	108	10	1.33	
72	861	Nguyễn Vũ Minh Hương	10A2				103	16	4	105	10	1.33	
73	862	Trịnh Anh Khoa	10A2				101	9	2.25	108	12	1.6	
74	864	Nguyễn Thanh Anh Khôi	10A2				101	15	3.75	106	9	1.2	
75	865	Phan Ngô Anh Khôi	10A2				103	14	3.5	106	10	1.33	
76	868	Phạm Lê Thanh Long	10A2				102	13	3.25	106	6	0.8	
77	870	Vũ Hoàng Nhật Long	10A2				103	16	4	107	10	1.33	
78	872	Đoàn Minh Mẫn	10A2				103	12	3	108	8	1.07	
79	875	Dương Khải Minh	10A2				102	16	4	105	10	1.33	
80	877	Nguyễn Hải Nam	10A2				102	15	3.75	106	4	0.53	
81	878	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	10A2				101	13	3.25	106	9	1.2	
82	882	Phạm Thanh Nhật	10A2				102	16	4	107	10	1.33	
83	884	Nguyễn Võ Quỳnh Như	10A2				102	16	4	108	10	1.33	
84	885	Trần Đặng Tuấn Phát	10A2				104	16	4	106	9	1.2	
85	886	Phan Tiểu Phong	10A2				103	14	3.5	106	5	0.67	
86	889	Phan Vĩnh Quân	10A2				101	15	3.75	108	8	1.07	
87	890	Trịnh Minh Quân	10A2				102	16	4	108	9	1.2	
88	892	Lê Tấn Tài	10A2				104	16	4	105	8	1.07	
89	894	Trần Kim Thanh	10A2				103	16	4	106	10	1.33	
90	896	Dương Trọng Tấn Thịnh	10A2				101	16	4	107	8	1.07	
91	897	Đặng Huỳnh Trường Thịnh	10A2				101	16	4	108	7	0.93	
92	898	Nguyễn Cao Đức Tiến	10A2				102	16	4	108	4	0.53	
93	901	Huỳnh Thanh Tuấn	10A2				104	14	3.5	106	11	1.47	
94	905	Phan Long Vĩ	10A2				101	16	4	108	8	1.07	
95	907	Nguyễn Vũ Thúy Vy	10A2				103	16	4	105	11	1.47	
96	908	Nguyễn Hoài Ân	10A3	445	13	3.25	102	16	4	108	10	1.33	
97	909	Trần Văn Bách	10A3	112	12	3	103	16	4	106	12	1.6	
98	910	Nhữ Quang Đức	10A3	112	14	3.5	102	16	4	107	13	1.73	
99	911	Trần Ngọc Hiệp	10A3	445	11	2.75	103	15	3.75	105	8	1.07	
100	912	Nguyễn Việt Hoàng	10A3	445	10	2.5	101	16	4	108	8	1.07	
101	913	Đồng Nhật Huy	10A3	112	8	2	104	16	4	106	9	1.2	
102	914	Nguyễn Đăng Khoa	10A3	112	14	3.5	101	16	4	107	11	1.47	
103	915	Lê Minh Kiệt	10A3	445	13	3.25	104	16	4	105	13	1.73	
104	916	Lê Thùy Linh	10A3	445	11	2.75	102	16	4	106	11	1.47	
105	917	Nguyễn Võ Minh Long	10A3	112	10	2.5	103	12	3	108	7	0.93	
106	918	Đặng Hoàng Nam	10A3	112	15	3.75	102	16	4	105	10	1.33	
107	919	Trần Quỳnh Ngọc	10A3	445	13	3.25	103	16	4	107	8	1.07	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
108	920	Nguyễn Hữu Nhân	10A3	334	9	2.25	101	16	4	106	8	1.07	
109	921	Lê Hoàng Phú	10A3	223	15	3.75	104	16	4	108	13	1.73	
110	922	Nhan Thành Phú	10A3	223	14	3.5	101	16	4	105	10	1.33	
111	923	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	10A3	334	9	2.25	104	15	3.75	107	9	1.2	
112	924	Nguyễn Mai Phương	10A3	334	16	4	102	16	4	108	12	1.6	
113	925	Trần Trí Thọ	10A3	223	10	2.5	103	16	4	106	11	1.47	
114	926	NGUYỄN TRẦN QUỲNH TRÂN	10A3	223	16	4	102	16	4	107	8	1.07	
115	927	Phạm Lê Minh Trung	10A3	334	6	1.5	103	15	3.75	105	8	1.07	
116	928	Ngô Xuân Trường	10A3	334	12	3	101	15	3.75	108	9	1.2	
117	929	Nguyễn Huỳnh Bảo Vy	10A3	223	14	3.5	104	16	4	106	14	1.87	
118	930	Đoàn Tuấn An	10A3	112	15	3.75	101	16	4	108	10	1.33	
119	931	Trần Ngọc Thanh An	10A3	334	13	3.25	102	15	3.75	105	3	0.4	
120	932	Nguyễn Quốc Anh	10A3	223	8	2	103	13	3.25	107	8	1.07	
121	933	Nguyễn Tuấn Anh	10A3	445	9	2.25	104	16	4	107	11	1.47	
122	934	Phạm Thị Hồng Ánh	10A3	112	12	3	104	16	4	106	9	1.2	
123	935	Đặng Võ Gia Bảo	10A3	334	8	2	103	15	3.75	106	10	1.33	
124	936	Trần Gia Bảo	10A3	223	12	3	102	7	1.75	105	9	1.2	
125	937	Nguyễn Hồng Đức	10A3	445	8	2	101	13	3.25	105	10	1.33	
126	938	Kiều Minh Khoa	10A3	112	13	3.25	101	16	4	108	9	1.2	
127	939	LÊ THỊ HỒNG LOAN	10A3	223	10	2.5	102	16	4	108	10	1.33	
128	940	Hoàng Tuyết Minh	10A3	223	15	3.75	103	16	4	107	8	1.07	
129	941	Nguyễn Phúc Lê Minh	10A3	334	11	2.75	104	15	3.75	107	10	1.33	
130	942	Nguyễn Thảo Nhi	10A3	445	10	2.5	104	16	4	106	11	1.47	
131	943	Nguyễn Huỳnh Như	10A3	112	13	3.25	103	16	4	106	10	1.33	
132	944	Phạm Trung Tài	10A3	334	15	3.75	102	16	4	105	10	1.33	
133	945	Nguyễn Anh Thư	10A3	112	16	4	101	16	4	108	12	1.6	
134	946	Nguyễn Cao Anh Thư	10A3	445	16	4	101	16	4	108	10	1.33	
135	947	Nguyễn Thị Thu Trang	10A3	223	14	3.5	102	16	4	105	8	1.07	
136	948	Lê Minh Trí	10A3	334	9	2.25	103	15	3.75	107	10	1.33	
137	949	Lê Thị Thanh Tuyền	10A3	112	9	2.25	104	16	4	107	10	1.33	
138	950	Ngô Thanh Vi	10A3	445	15	3.75	102	16	4	106	12	1.6	
139	951	Trương Quốc Vinh	10A3	223	7	1.75	101	16	4	106	8	1.07	
140	952	Khương Vũ Tuyết An	10A4				101	16	4	108	10	1.33	
141	953	Đặng Quỳnh Anh	10A4				103	16	4	108	10	1.33	
142	954	Lê Hoàng Bảo Châu	10A4				101	6	1.5	107	10	1.33	
143	955	Lê Hoàng Danh	10A4				103	16	4	107	10	1.33	
144	956	Cao Hoàng Nhật Duy	10A4				102	16	4	106	11	1.47	
145	957	NGUYỄN GIA HUY	10A4				104	14	3.5	106	7	0.93	
146	958	Mã Gia Huy	10A4				102	14	3.5	105	8	1.07	
147	959	Đỗ Phúc Khang	10A4				104	16	4	105	11	1.47	
148	960	Lê Quang Tấn Kiệt	10A4				101	14	3.5	108	10	1.33	
149	961	Trần Thị Ngọc Lan	10A4				103	16	4	108	8	1.07	
150	962	Trần Tổng Mỹ Linh	10A4				101	16	4	107	10	1.33	
151	963	Lưu Chúc Loan	10A4				103	15	3.75	107	9	1.2	
152	964	Trần Xuân Long	10A4				102	16	4	106	10	1.33	
153	965	Nguyễn Gia Nghi	10A4				104	15	3.75	106	8	1.07	
154	966	Thạch Thị Quỳnh Như	10A4				102	16	4	105	7	0.93	
155	967	Văn Nhật Phong	10A4				104	14	3.5	105	8	1.07	
156	968	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10A4				101	16	4	108	9	1.2	
157	969	Trần Thị Nhã Quỳnh	10A4				103	15	3.75	108	9	1.2	
158	970	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo	10A4				101	16	4	107	12	1.6	
159	971	Bùi Tuệ Thùy	10A4				103	16	4	107	11	1.47	
160	972	Lê Kim Thùy	10A4				102	16	4	106	12	1.6	
161	973	HỒ TRẦN NGỌC TRINH	10A4				104	16	4	106	11	1.47	
162	974	TRẦN ĐÌNH TUẤN TÚ	10A4				102	14	3.5	105	12	1.6	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
163	975	Điền Khánh Vy	10A4				104	16	4	105	10	1.33	
164	976	TRẦN QUẾ ANH	10A4				101	16	4	105	11	1.47	
165	977	Lâm Gia Bảo	10A4				102	16	4	108	10	1.33	
166	978	Thái Thị Ngọc Bích	10A4				101	16	4	108	11	1.47	
167	979	Nguyễn Lê Ngọc Châu	10A4				102	11	2.75	105	4	0.53	
168	980	Nguyễn Huỳnh Hà Duyên	10A4				104	14	3.5	106	11	1.47	
169	981	Bùi Minh Khang	10A4				103	15	3.75	107	8	1.07	
170	982	Bùi Nguyễn Minh Khôi	10A4				104	13	3.25	107	4	0.53	
171	983	Nguyễn Nhật Anh Kiệt	10A4				103	16	4	106	11	1.47	
172	984	Bùi Thị Kha Lan	10A4				101	16	4	108	10	1.33	
173	985	PHẠM LÊ THẢO LY	10A4				102	16	4	105	10	1.33	
174	986	Trương Hải My	10A4				101	16	4	105	11	1.47	
175	987	Phan Nguyễn Thanh Phong	10A4				102	16	4	108	9	1.2	
176	988	Nguyễn Lâm Trọng Phúc	10A4				104	16	4	107	8	1.07	
177	989	Trần Thanh Phúc	10A4				103	16	4	106	10	1.33	
178	990	Nguyễn Đoàn Thanh Tâm	10A4				104	15	3.75	106	7	0.93	
179	991	Mai Lê Thiên Ngọc Thảo	10A4				103	14	3.5	107	7	0.93	
180	992	Huỳnh Hoa Thuận	10A4				101	15	3.75	105	10	1.33	
181	993	Huỳnh Nữ Thu Trang	10A4				102	14	3.5	108	6	0.8	
182	994	Nguyễn Thành Trí	10A4				101	16	4	108	10	1.33	
183	995	Lê Thị Thanh Trúc	10A4				102	13	3.25	105	12	1.6	
184	996	LÂM THÚY VY	10A4				104	16	4	106	8	1.07	
185	997	Lê Trần Khánh Vy	10A4				103	11	2.75	107	7	0.93	
186	998	Nguyễn Tất Cẩm	10A5	112	12	3	104	15	3.75	106	6	0.8	
187	999	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	10A5	445	13	3.25	102	16	4	106	10	1.33	
188	1000	Văn Ngọc Kim Hiền	10A5	445	14	3.5	103	15	3.75	105	10	1.33	
189	1001	Nguyễn Phi Hùng	10A5	112	15	3.75	102	16	4	108	7	0.93	
190	1002	Nguyễn Văn Hữu	10A5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
191	1003	Nguyễn Bảo Khang	10A5	445	13	3.25	101	16	4	107	12	1.6	
192	1004	Nguyễn Minh Khang	10A5	445	12	3	104	16	4	105	8	1.07	
193	1005	Lê Hoàng Lân	10A5	112	14	3.5	101	15	3.75	108	5	0.67	
194	1006	Nguyễn Phi Long	10A5	112	14	3.5	101	16	4	107	10	1.33	
195	1007	Phạm Trần Khánh Ly	10A5	445	14	3.5	104	16	4	106	12	1.6	
196	1008	Nguyễn Thị Hạ Mi	10A5	445	13	3.25	101	16	4	108	14	1.87	
197	1009	Nguyễn Sơn Nam	10A5	112	15	3.75	104	16	4	105	7	0.93	
198	1010	Trần Hà Bảo Nguyên	10A5	334	11	2.75	102	16	4	107	6	0.8	
199	1011	Lê Hải Trang Nhung	10A5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
200	1012	Hoàng Ngọc Phúc	10A5	223	14	3.5	102	16	4	108	9	1.2	
201	1013	Nguyễn Thanh Sơn	10A5	334	15	3.75	103	16	4	105	13	1.73	
202	1014	Đàm Phương Thảo	10A5	334	15	3.75	103	15	3.75	106	7	0.93	
203	1015	Mai Ngọc Trang	10A5	223	16	4	102	16	4	107	9	1.2	
204	1016	Lê Minh Trí	10A5	223	15	3.75	103	16	4	105	8	1.07	
205	1017	Trần Ngọc Thiên Triều	10A5	334	14	3.5	102	16	4	108	9	1.2	
206	1018	Trần Thị Bích Tuyền	10A5	334	14	3.5	104	16	4	106	8	1.07	
207	1019	NGUYỄN LÊ THANH VY	10A5	223	10	2.5	101	16	4	106	8	1.07	
208	1020	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A5	223	14	3.5	104	16	4	105	11	1.47	
209	1021	Nguyễn Tấn An	10A5	334	15	3.75	104	16	4	107	8	1.07	
210	1022	Nguyễn Văn Nam Anh	10A5	334	15	3.75	101	15	3.75	105	11	1.47	
211	1023	Võ Nguyên Như Định	10A5	445	15	3.75	102	16	4	108	7	0.93	
212	1024	Nguyễn Tất Đồng	10A5	223	14	3.5	103	16	4	106	9	1.2	
213	1025	Nguyễn Ban Mai Hoàng	10A5	334	11	2.75	104	16	4	107	9	1.2	
214	1026	Phạm Quang Huy	10A5	112	15	3.75	102	16	4	105	9	1.2	
215	1027	Trương Gia Hy	10A5	445	13	3.25	102	16	4	108	8	1.07	
216	1028	Lê Quốc Khánh	10A5	223	13	3.25	104	16	4	106	10	1.33	
217	1029	Nguyễn Trọng Thiên Long	10A5	334	12	3	104	16	4	105	10	1.33	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
218	1030	Đỗ Phước Lợi	10A5	112	13	3.25	101	14	3.5	107	11	1.47	
219	1031	Phạm Ngô Tường Nghi	10A5	445	10	2.5	103	14	3.5	106	7	0.93	
220	1032	Dương Hoài Nhân	10A5	223	14	3.5	103	16	4	108	8	1.07	
221	1033	Huỳnh Ngọc Nhi	10A5	112	14	3.5	101	15	3.75	105	5	0.67	
222	1034	Lê Thị Linh Nhi	10A5	334	14	3.5	103	14	3.5	107	9	1.2	
223	1035	Trần Ngọc Tài	10A5	223	14	3.5	104	16	4	106	8	1.07	
224	1036	LỖ MAI THỦY TIỀN	10A5	445	13	3.25	101	16	4	108	11	1.47	
225	1037	Nguyễn Ngọc Bảo Tiên	10A5	112	15	3.75	102	16	4	107	11	1.47	
226	1038	Nguyễn Thị Thùy Trang	10A5	334	14	3.5	104	16	4	105	10	1.33	
227	1039	Tạ Việt Trí	10A5	223	16	4	101	16	4	108	9	1.2	
228	1040	Phan Hoàng Anh Tuấn	10A5	445	16	4	102	16	4	106	11	1.47	
229	1041	Nguyễn Hoàng Việt	10A5	112	14	3.5	103	16	4	107	11	1.47	
230	1042	Trương Thanh Bảo	10A6				104	16	4	107	7	0.93	
231	1043	Ngô Thuỳ Dương	10A6				102	16	4	105	10	1.33	
232	1044	Nguyễn Thùy Ánh Dương	10A6				101	13	3.25	106	11	1.47	
233	1045	Đặng Gia Hân	10A6				104	15	3.75	106	11	1.47	
234	1046	Nguyễn Trần Trọng Hiếu	10A6				101	13	3.25	105	8	1.07	
235	1047	Lâm Nhựt Huy	10A6				103	10	2.5	105	9	1.2	
236	1048	Võ Thị Quỳnh Hương	10A6				102	16	4	107	11	1.47	
237	1049	NGUYỄN TRẦN ANH KHOA	10A6				103	13	3.25	108	10	1.33	
238	1050	Trần Hoàng Anh Kiệt	10A6				102	10	2.5	108	8	1.07	
239	1051	Hoàng Ngọc Thanh Liên	10A6				104	7	1.75	107	9	1.2	
240	1052	Phạm Phước Lộc	10A6				101	11	2.75	108	10	1.33	
241	1053	Nguyễn Thị Ngọc Mai	10A6				101	3	0.75	106	9	1.2	
242	1054	Phạm Hồng Ngân	10A6				103	15	3.75	107	12	1.6	
243	1055	Nguyễn Ngọc Kim Như	10A6				101	16	4	105	11	1.47	
244	1056	Trương Minh Phong	10A6				103	15	3.75	106	11	1.47	
245	1057	Nguyễn Đặng Diệp Sơn	10A6				101	12	3	106	9	1.2	
246	1058	Phạm Sỹ Hồng Sơn	10A6				104	15	3.75	105	8	1.07	
247	1059	DƯƠNG QUỐC THÀNH	10A6				102	6	1.5	107	9	1.2	
248	1060	Võ Ngọc Bảo Thi	10A6				104	14	3.5	108	9	1.2	
249	1061	Bùi Mai Trang	10A6				102	11	2.75	108	8	1.07	
250	1062	Nguyễn Ngọc Luân Vũ	10A6				103	13	3.25	107	10	1.33	
251	1063	Tăng Thị Thúy An	10A6				102	8	2	105	7	0.93	
252	1064	Phạm Thùy Anh	10A6				104	14	3.5	105	10	1.33	
253	1065	Nguyễn Thiên Ân	10A6				102	14	3.5	107	7	0.93	
254	1066	Phan Hạo Duy	10A6				101	16	4	106	10	1.33	
255	1067	Đinh Gia Hân	10A6				101	14	3.5	105	7	0.93	
256	1068	Nguyễn Minh Kha	10A6				103	9	2.25	108	6	0.8	
257	1069	Đặng Ngọc Hoàng Long	10A6				102	14	3.5	107	9	1.2	
258	1070	Trần Ngọc Mai	10A6				104	9	2.25	108	12	1.6	
259	1071	Nguyễn Quỳnh Thanh Ngọc	10A6				101	12	3	108	8	1.07	
260	1072	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A6				102	10	2.5	105	10	1.33	
261	1073	Phạm Ngọc Nhi	10A6				103	13	3.25	106	9	1.2	
262	1074	Nguyễn Trần Thiên Phúc	10A6				103	16	4	107	11	1.47	
263	1075	Lưu Minh Quynh	10A6				102	12	3	108	10	1.33	
264	1076	Phan Lê Anh Tài	10A6				101	15	3.75	105	9	1.2	
265	1077	TRẦN QUỐC THỊNH	10A6				104	10	2.5	106	5	0.67	
266	1078	Hoàng Phương Thảo	10A6				101	13	3.25	108	11	1.47	
267	1079	Trần Minh Thiện	10A6				104	16	4	107	7	0.93	
268	1080	Phạm Thị Hoài Thương	10A6				104	11	2.75	106	8	1.07	
269	1081	Nguyễn Anh Thy	10A6				101	14	3.5	105	10	1.33	
270	1082	Hồ Thanh Tú	10A6				102	14	3.5	106	7	0.93	
271	1083	Nguyễn Tường Vi	10A6				103	10	2.5	107	8	1.07	
272	1084	Cao Thị Hoàng Yến	10A6				103	14	3.5	107	10	1.33	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
273	1088	Nguyễn Đoàn Thy Cầm	10A7	445	14	3.5				106	10	1.33	
274	1089	Lê Phúc Đạt	10A7	334	14	3.5				105	7	0.93	
275	1090	Nguyễn Hoàng Gia Hân	10A7	223	15	3.75				105	7	0.93	
276	1094	Nguyễn Ngọc Thảo My	10A7	445	14	3.5				107	10	1.33	
277	1098	Trần Trịnh Duy Phong	10A7	112	15	3.75				105	11	1.47	
278	1099	Dương Hồng Phúc	10A7	334	15	3.75				108	8	1.07	
279	1102	Vũ Tiến Thành	10A7	334	15	3.75				107	7	0.93	
280	1103	Nguyễn Đình Tiến	10A7	112	14	3.5				106	11	1.47	
281	1105	Nguyễn Bá Toàn	10A7	445	10	2.5				105	6	0.8	
282	1108	Lê Thế Việt	10A7	223	13	3.25				108	8	1.07	
283	1109	Phan Nguyễn Phương An	10A7	112	13	3.25				106	9	1.2	
284	1114	Hồ Nguyễn Quỳnh Anh	10A7	223	15	3.75				108	8	1.07	
285	1116	Vũ Lan Anh	10A7	334	11	2.75				107	11	1.47	
286	1120	Nguyễn Thanh Bình	10A7	334	11	2.75				105	10	1.33	
287	1122	Phạm Bảo Châu	10A7	223	16	4				106	12	1.6	
288	1132	Nguyễn Công Huy	10A7	112	15	3.75				107	9	1.2	
289	1133	Phạm Gia Huy	10A7	445	15	3.75				107	6	0.8	
290	1143	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	10A7	112	14	3.5				107	7	0.93	
291	1144	Nguyễn Hà Quế Lam	10A7	334	15	3.75				107	11	1.47	
292	1145	Trần Khánh Linh	10A7	445	13	3.25				108	10	1.33	
293	1147	Nguyễn Vũ Luân	10A7	334	15	3.75				106	10	1.33	
294	1152	Nguyễn Phan Thúy Nga	10A7	112	14	3.5				107	10	1.33	
295	1153	Hồ Thị Ngân	10A7	223	14	3.5				107	8	1.07	
296	1154	Huỳnh Thiên Ngân	10A7	445	11	2.75				106	11	1.47	
297	1155	Lê Kim Ngân	10A7	334	14	3.5				105	10	1.33	
298	1162	Bùi Huỳnh Thảo Như	10A7	445	14	3.5				106	10	1.33	
299	1168	Huỳnh Thị Nhã Phương	10A7	334	16	4				107	8	1.07	
300	1169	Dương Đăng Quang	10A7	112	15	3.75				108	9	1.2	
301	1170	Nguyễn Trần Hoàng Quân	10A7	445	15	3.75				106	9	1.2	
302	1173	Lê Nguyễn Như Quỳnh	10A7	334	11	2.75				108	7	0.93	
303	1174	Thạch Sanh	10A7	223	14	3.5				107	10	1.33	
304	1175	Phạm Tấn Tài	10A7	445	8	2				105	12	1.6	
305	1179	Phan Diệu Thảo	10A7	445	14	3.5				105	12	1.6	
306	1185	Nguyễn Thị Minh Thư	10A7	223	14	3.5				106	8	1.07	
307	1189	Đặng Cát Tiên	10A7	445	13	3.25				106	9	1.2	
308	1192	Nguyễn Thị Bé Trâm	10A7	223	14	3.5				108	8	1.07	
309	1194	Nguyễn Minh Trí	10A7	112	8	2				107	5	0.67	
310	1196	Vũ Danh Trọng	10A7	445	13	3.25				108	8	1.07	
311	1199	Nguyễn Minh Trường	10A7	445	7	1.75				105	5	0.67	
312	1202	Nguyễn Thị Thu Vân	10A7	334	15	3.75				107	12	1.6	
313	1203	Hoàng Quang Vinh	10A7	223	13	3.25				107	8	1.07	
314	1085	Lê Ngô Tuấn Anh	10A8	112	11	2.75				107	11	1.47	
315	1086	Nguyễn Đình Hoàng Bảo	10A8	334	15	3.75				107	11	1.47	
316	1091	Nguyễn Gia Hoàng	10A8	445	14	3.5				108	7	0.93	
317	1095	Ngô Thị Thảo Nguyên	10A8	223	16	4				106	11	1.47	
318	1097	Nguyễn Thiện Nhân	10A8	445	15	3.75				105	4	0.53	
319	1104	Trần Minh Tiến	10A8	445	15	3.75				106	7	0.93	
320	1110	Trần Ngọc Khánh An	10A8	223	13	3.25				108	8	1.07	
321	1117	Trần Gia Ân	10A8	112	14	3.5				108	6	0.8	
322	1118	Trần Gia Bảo	10A8	112	15	3.75				106	12	1.6	
323	1123	Nguyễn Hồ Quốc Danh	10A8	223	14	3.5				107	8	1.07	
324	1125	Lê Quang Đạt	10A8	445	14	3.5				106	11	1.47	
325	1126	Nguyễn Thành Đạt	10A8	111	8	2				100	9	1.2	
326	1127	Trần Tiến Thành Đạt	10A8	223	14	3.5				105	8	1.07	
327	1128	Võ Nguyễn Ngọc Hân	10A8	112	8	2				107	6	0.8	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
328	1131	Trần Đồng Huy Hoàng	10A8	223	16	4				105	7	0.93	
329	1134	Nguyễn Mai Huyền	10A8	223	14	3.5				108	7	0.93	
330	1135	VÕ NGUYỄN XUÂN HƯƠNG	10A8	112	13	3.25				108	10	1.33	
331	1139	Sơn Đăng Khoa	10A8	112	13	3.25				106	7	0.93	
332	1140	Đồng Văn Anh Khôi	10A8	334	11	2.75				105	7	0.93	
333	1141	Lê Minh Khôi	10A8	445	8	2				105	4	0.53	
334	1148	Bùi Thảo Ly	10A8	112	14	3.5				105	11	1.47	
335	1149	Trần Ngọc Minh	10A8	223	13	3.25				105	12	1.6	
336	1156	Lê Thị Ánh Ngọc	10A8	112	14	3.5				105	9	1.2	
337	1160	Ma Thị Khánh Nhi	10A8	334	14	3.5				108	8	1.07	
338	1163	Châu Thảo Như	10A8	223	13	3.25				107	9	1.2	
339	1167	Võ Kiều Như Phúc	10A8	223	15	3.75				106	10	1.33	
340	1172	Lê Khánh Quỳnh	10A8	112	13	3.25				107	10	1.33	
341	1177	Hoàng Gia Thạch	10A8	334	15	3.75				108	7	0.93	
342	1178	Nguyễn Việt Thành	10A8	223	13	3.25				108	9	1.2	
343	1180	Sâm Thị Thanh Thảo	10A8	112	16	4				105	10	1.33	
344	1181	Trương Thị Thanh Thảo	10A8	334	10	2.5				105	8	1.07	
345	1182	Nguyễn Trần Anh Thế	10A8	223	10	2.5				108	8	1.07	
346	1184	Nguyễn Minh Thư	10A8	445	13	3.25				105	10	1.33	
347	1186	Trương Thị Anh Thư	10A8	334	11	2.75				105	7	0.93	
348	1193	Phan Bùi Bảo Trâm	10A8	223	9	2.25				106	6	0.8	
349	1195	Lê Huỳnh Phương Trinh	10A8	112	13	3.25				105	8	1.07	
350	1198	Nguyễn Thành Trung	10A8	112	10	2.5				107	5	0.67	
351	1200	Phạm Trọng Trường	10A8	223	15	3.75				108	11	1.47	
352	1204	HUỲNH NGỌC PHƯƠNG VY	10A8	223	13	3.25				108	7	0.93	
353	1205	Huỳnh Nguyễn Xuân Vy	10A8	112	15	3.75				108	6	0.8	
354	1206	Lê Phương Vy	10A8	112	14	3.5				107	7	0.93	
355	1087	Nguyễn Trường Gia Bảo	10A9	223	12	3				106	9	1.2	
356	1092	Lê Đăng Khôi	10A9	112	14	3.5				108	8	1.07	
357	1093	Trần Chi Mai	10A9	112	12	3				107	14	1.87	
358	1096	Nguyễn Phước Quý Nguyên	10A9	334	12	3				106	11	1.47	
359	1100	Nguyễn Đặng Ngọc Sang	10A9	223	14	3.5				108	6	0.8	
360	1101	Trần Minh Tâm	10A9	223	14	3.5				107	10	1.33	
361	1106	Nguyễn Kiều Thiên Trinh	10A9	112	13	3.25				105	12	1.6	
362	1107	Nguyễn Doãn Trung	10A9	334	8	2				108	8	1.07	
363	1111	Bùi Nguyễn Thái Hoàng Anh	10A9	334	13	3.25				105	9	1.2	
364	1112	Đồng Thị Vàng Anh	10A9	445	15	3.75				107	10	1.33	
365	1113	Hàm Tuấn Anh	10A9	112	11	2.75				106	8	1.07	
366	1115	Phí Phương Anh	10A9	334	15	3.75				105	6	0.8	
367	1119	Nguyễn Nghiêm Bảo Bình	10A9	334	9	2.25				107	11	1.47	
368	1121	Nguyễn Thị Bích Châm	10A9	445	11	2.75				108	7	0.93	
369	1124	Kiều Ngọc Diễm	10A9	445	13	3.25				105	9	1.2	
370	1129	Lương Trần Quỳnh Hoa	10A9	445	16	4				106	10	1.33	
371	1130	Nguyễn Thị Hòa	10A9	334	12	3				108	9	1.2	
372	1136	Lê Thị Thanh Hương	10A9	334	14	3.5				107	9	1.2	
373	1137	Đào Duy Khải	10A9	445	10	2.5				107	5	0.67	
374	1138	Nguyễn Đăng Khoa	10A9	223	14	3.5				106	9	1.2	
375	1142	Nguyễn Chi Kiên	10A9	223	14	3.5				108	7	0.93	
376	1146	Trương Nhật Long	10A9	445	9	2.25				106	8	1.07	
377	1150	Phạm Lê Thảo My	10A9	445	15	3.75				108	10	1.33	
378	1151	Thân Tấn Nam	10A9	334	15	3.75				108	10	1.33	
379	1157	Lê Minh Nhật	10A9	223	15	3.75				106	10	1.33	
380	1158	Nguyễn Thanh Nhật	10A9	445	15	3.75				105	9	1.2	
381	1159	Châu Thị Tuyết Nhi	10A9	223	14	3.5				107	10	1.33	
382	1161	Phạm Quỳnh Ngọc Nhi	10A9	112	11	2.75				106	11	1.47	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
383	1164	NGUYỄN HỮU PHÁT	10A9	334	13	3.25				107	11	1.47	
384	1165	Nguyễn Minh Phú	10A9	112	15	3.75				107	8	1.07	
385	1166	Cao Văn Hoàng Phúc	10A9	445	10	2.5				106	8	1.07	
386	1171	Trần Huỳnh Thành Quý	10A9	445	10	2.5				105	6	0.8	
387	1176	PHẠM ĐỨC THIỆN	10A9	112	8	2				106	7	0.93	
388	1183	Võ Hữu Thọ	10A9	223	11	2.75				105	9	1.2	
389	1187	Từ Anh Thư	10A9	334	14	3.5				105	1	0.13	
390	1188	Nguyễn Hoàng Minh Thy	10A9	445	14	3.5				106	10	1.33	
391	1190	Nguyễn Phụng Tiên	10A9	334	12	3				108	5	0.67	
392	1191	Phạm Quang Tiến	10A9	334	13	3.25				105	12	1.6	
393	1197	Trần Ngọc Thanh Trúc	10A9	112	14	3.5				106	6	0.8	
394	1201	Bùi Thị Phương Uyên	10A9	334	15	3.75				108	7	0.93	
395	1207	Lê Hồng Xuyên	10A9	445	15	3.75				107	12	1.6	
396	1208	Nguyễn Thị Hải Yến	10A9	334	15	3.75				106	12	1.6	
397	1210	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A10	112	12	3				105	8	1.07	
398	1216	Lê Hoàng Ngọc Giàu	10A10	223	15	3.75				108	11	1.47	
399	1219	Trần Quốc Huy	10A10	112	16	4				106	9	1.2	
400	1224	Phạm Nguyễn Phi Long	10A10	445	10	2.5				108	12	1.6	
401	1225	LƯƠNG KHẢI MẠNH	10A10	112	13	3.25				107	8	1.07	
402	1226	Dương Hà Mi	10A10	223	15	3.75				107	10	1.33	
403	1232	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A10	334	14	3.5				106	9	1.2	
404	1240	Nguyễn Tống Phương Thảo	10A10	445	10	2.5				105	8	1.07	
405	1244	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	10A10	445	13	3.25				107	7	0.93	
406	1245	Nguyễn Thị Thủy Tiên	10A10	445	15	3.75				106	11	1.47	
407	1247	Phan Nguyễn Thanh Tuyền	10A10	112	13	3.25				105	11	1.47	
408	1257	ĐÀO NHẬT ANH	10A10	334	15	3.75				107	5	0.67	
409	1260	Lê Hoàng Quỳnh Anh	10A10	112	14	3.5				108	10	1.33	
410	1268	Lê Trần Bảo Duyên	10A10	112	13	3.25				105	8	1.07	
411	1269	Hoàng Tiến Đạt	10A10	112	13	3.25				106	1	0.13	
412	1270	Nguyễn Tiến Đạt	10A10	223	12	3				107	5	0.67	
413	1272	Nguyễn Hải Đăng	10A10	334	14	3.5				105	10	1.33	
414	1273	Nguyễn Thị Thu Hà	10A10	112	15	3.75				107	10	1.33	
415	1274	Bùi Hiếu Hạnh	10A10	223	11	2.75				106	9	1.2	
416	1278	Nguyễn Thị Ngọc Hân	10A10	223	15	3.75				106	11	1.47	
417	1279	Phan Nguyễn Chí Hiếu	10A10	445	14	3.5				105	8	1.07	
418	1280	Đỗ Sĩ Hùng	10A10	334	9	2.25				108	5	0.67	
419	1288	Nguyễn Tiến Nguyên Khôi	10A10	223	15	3.75				105	7	0.93	
420	1290	Trương Huệ Lâm	10A10	445	14	3.5				108	10	1.33	
421	1296	Bùi Thị Phương Mai	10A10	445	13	3.25				105	5	0.67	
422	1297	Nguyễn Văn Mạnh	10A10	445	14	3.5				106	7	0.93	
423	1299	Hoàng Văn Minh	10A10	334	14	3.5				107	4	0.53	
424	1304	Nguyễn Bảo Ngọc	10A10	223	13	3.25				107	7	0.93	
425	1305	Phan Bảo Ngọc	10A10	445	10	2.5				106	7	0.93	
426	1309	Hứa Phạm Hồng Nhung	10A10	223	14	3.5				106	11	1.47	
427	1317	Nguyễn Chánh Phúc	10A10	223	14	3.5				108	8	1.07	
428	1319	Đinh Nam Phương	10A10	334	12	3				107	9	1.2	
429	1320	Lê Vũ Thu Phương	10A10	112	14	3.5				105	9	1.2	
430	1324	Phạm Hoàng Sang	10A10	334	15	3.75				107	7	0.93	
431	1328	Nguyễn Thanh Thúy	10A10	112	12	3				107	7	0.93	
432	1331	Nguyễn Ngô Anh Thư	10A10	112	10	2.5				108	6	0.8	
433	1340	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	10A10	223	11	2.75				108	7	0.93	
434	1344	Hồ Thị Ngọc Trâm	10A10	334	13	3.25				108	7	0.93	
435	1346	Huỳnh Thái Vũ	10A10	445	12	3				106	10	1.33	
436	1350	Nguyễn Ngọc Như Ý	10A10	223	16	4				105	9	1.2	
437	1211	Nguyễn Quỳnh Trâm Anh	10A11	223	7	1.75				108	9	1.2	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
438	1212	Phan Ngọc Quỳnh Anh	10A11	445	10	2.5				108	14	1.87	
439	1214	Nguyễn Thị Hồng Đào	10A11	112	9	2.25				105	6	0.8	
440	1217	Lâm Minh Hà	10A11	223	10	2.5				107	7	0.93	
441	1221	Nguyễn Võ Sông Lan	10A11	445	15	3.75				107	10	1.33	
442	1229	Đặng Trí Nghĩa	10A11	223	5	1.25				107	7	0.93	
443	1233	Lê Ngọc Bảo Như	10A11	223	9	2.25				108	11	1.47	
444	1234	Cao Võ Thục Oanh	10A11	223	11	2.75				106	11	1.47	
445	1238	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A11	223	12	3				106	14	1.87	
446	1246	Trần Hoàng Tiến	10A11	334	12	3				108	7	0.93	
447	1249	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	10A11	445	13	3.25				108	13	1.73	
448	1253	Nguyễn Hoài Vũ	10A11	334	12	3				108	8	1.07	
449	1254	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	10A11	334	13	3.25				106	9	1.2	
450	1258	Đỗ Trọng Minh An	10A11	445	12	3				106	11	1.47	
451	1259	Hoàng Nguyễn Quỳnh Anh	10A11	223	8	2				105	8	1.07	
452	1261	Nguyễn Đỗ Phương Anh	10A11	334	9	2.25				107	8	1.07	
453	1263	Phạm Ngọc Vân Anh	10A11	223	11	2.75				105	11	1.47	
454	1275	Bùi Thị Ngọc Hào	10A11	445	12	3				105	10	1.33	
455	1276	Võ Ngọc Hoàn Hào	10A11	334	13	3.25				108	11	1.47	
456	1281	Lê Nguyễn Quang Huy	10A11	223	13	3.25				108	6	0.8	
457	1282	Nguyễn Thị Thanh Hương	10A11	334	11	2.75				108	11	1.47	
458	1284	Đặng Hoài Khang	10A11	445	14	3.5				105	12	1.6	
459	1285	Huỳnh Duy Khang	10A11	112	7	1.75				108	10	1.33	
460	1287	Đặng Minh Khôi	10A11	223	8	2				105	8	1.07	
461	1289	Trần Thị Kim Lan	10A11	334	13	3.25				106	8	1.07	
462	1294	Đoàn Thanh Lộc	10A11	334	12	3				108	8	1.07	
463	1295	Huỳnh Ngọc Thảo Ly	10A11	223	10	2.5				107	6	0.8	
464	1298	Võ Thị A Mí	10A11	112	11	2.75				106	8	1.07	
465	1300	Nguyễn Hoàng Minh	10A11	223	15	3.75				107	10	1.33	
466	1303	Nguyễn Minh Nghĩa	10A11	334	12	3				107	6	0.8	
467	1306	Trần Thị Bảo Ngọc	10A11	334	11	2.75				108	7	0.93	
468	1308	Lê Nguyễn Trọng Nhất	10A11	334	13	3.25				107	7	0.93	
469	1310	Lương Ngọc Bảo Như	10A11	223	12	3				108	7	0.93	
470	1315	Tạ Nguyễn Ái Phi	10A11	112	14	3.5				107	9	1.2	
471	1323	Vũ Đỗ Như Quỳnh	10A11	112	13	3.25				105	11	1.47	
472	1325	Trần Ngọc Mai Thi	10A11	223	11	2.75				106	9	1.2	
473	1326	Vũ Mạnh Thiêm	10A11	223	12	3				108	9	1.2	
474	1327	Trần Ngọc Thọ	10A11	334	9	2.25				105	5	0.67	
475	1329	Đỗ Nguyễn Anh Thư	10A11	445	13	3.25				105	10	1.33	
476	1330	Nguyễn Đỗ Anh Thư	10A11	112	12	3				107	11	1.47	
477	1334	TRẦN THỊ CẨM TIẾN	10A11	334	11	2.75				107	8	1.07	
478	1339	Lê Đăng Tiến	10A11	112	13	3.25				108	8	1.07	
479	1342	Lê Thị Thu Trang	10A11	112	11	2.75				105	5	0.67	
480	1348	Nguyễn Thanh Nhật Vy	10A11	112	13	3.25				108	7	0.93	
481	1218	Nguyễn Khánh Huy	10A12	334	12	3				105	12	1.6	
482	1223	Lê Nguyễn Phương Linh	10A12	334	15	3.75				106	11	1.47	
483	1228	Aiayua Phương Nam	10A12	112	10	2.5				106	7	0.93	
484	1230	Nguyễn Phúc Phương Ngọc	10A12	445	11	2.75				107	12	1.6	
485	1237	Nguyễn Ngọc Mẫn Quỳnh	10A12	112	15	3.75				108	7	0.93	
486	1242	Nguyễn Lê Anh Thư	10A12	223	11	2.75				108	4	0.53	
487	1251	Bùi Ngọc Tường Vân	10A12	223	11	2.75				107	13	1.73	
488	1255	Đặng Hoàng Hải Yến	10A12	112	11	2.75				107	11	1.47	
489	1256	Đặng Ngọc Phi Yến	10A12	112	10	2.5				105	12	1.6	
490	1262	Nguyễn Đức Anh	10A12	445	10	2.5				106	7	0.93	
491	1264	Trần Lan Anh	10A12	112	11	2.75				108	9	1.2	
492	1265	Trần Ngọc Tú Anh	10A12	334	12	3				106	9	1.2	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
493	1266	Lê Nguyễn Hồng Châu	10A12	445	12	3				107	9	1.2	
494	1267	Nguyễn Đoàn Phương Dung	10A12	223	10	2.5				108	11	1.47	
495	1271	Vũ Tiến Đạt	10A12	445	13	3.25				108	9	1.2	
496	1277	Nguyễn Quỳnh Hân	10A12	112	8	2				107	8	1.07	
497	1283	LÊ VĨ KHANG	10A12	112	15	3.75				105	5	0.67	
498	1286	Ngô Nguyễn Khang	10A12	112	10	2.5				108	12	1.6	
499	1291	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	10A12	445	13	3.25				107	13	1.73	
500	1292	Phạm Hoàng Long	10A12	334	13	3.25				105	5	0.67	
501	1293	Trần Thành Long	10A12	112	5	1.25				106	8	1.07	
502	1301	CAO NGUYỄN YẾN NGỌC	10A12	445	13	3.25				106	10	1.33	
503	1302	Ung Thị Thùy Ngân	10A12	112	11	2.75				106	9	1.2	
504	1307	Nguyễn Thị Phương Nguyên	10A12	112	16	4				105	7	0.93	
505	1311	Phan Ngọc Quỳnh Như	10A12	334	15	3.75				105	11	1.47	
506	1312	Phạm Thị Trinh Nữ	10A12	112	13	3.25				107	8	1.07	
507	1313	Đỗ Thị Kim Oanh	10A12	445	12	3				108	8	1.07	
508	1314	Cao Trường Phát	10A12	445	10	2.5				106	10	1.33	
509	1316	Dư Quang Gia Phú	10A12	334	11	2.75				105	12	1.6	
510	1318	Phạm Hoàng Phúc	10A12	223	11	2.75				106	8	1.07	
511	1321	Nguyễn Phú Quý	10A12	445	13	3.25				106	9	1.2	
512	1322	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A12	445	10	2.5				108	9	1.2	
513	1332	Trần Thị Anh Thư	10A12	223	11	2.75				106	6	0.8	
514	1333	Phạm Cao Hoài Thương	10A12	445	11	2.75				106	8	1.07	
515	1335	Đinh Bảo Tiên	10A12	334	8	2				107	11	1.47	
516	1336	Đỗ Cát Tiên	10A12	445	9	2.25				105	8	1.07	
517	1337	Lê Thị Ngọc Tiên	10A12	223	14	3.5				106	9	1.2	
518	1338	Nguyễn Hoa Cẩm Tiên	10A12	112	9	2.25				106	10	1.33	
519	1341	Lê Thị Đoan Trang	10A12	445	10	2.5				106	5	0.67	
520	1343	Hà Ngọc Bảo Trâm	10A12	334	11	2.75				107	10	1.33	
521	1345	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	10A12	223	13	3.25				105	9	1.2	
522	1347	Lê Tường Vy	10A12	112	14	3.5				106	9	1.2	
523	1349	Nguyễn Tường Vy	10A12	445	9	2.25				108	8	1.07	
524	1209	Lê Nguyễn Minh An	10A13	112	6	1.5				105	5	0.67	
525	1213	Nguyễn Quân Bảo	10A13	334	12	3				105	11	1.47	
526	1215	Nguyễn Đặng Trường Giang	10A13	445	8	2				108	8	1.07	
527	1220	Võ Hồ Thái Khang	10A13	445	10	2.5				108	13	1.73	
528	1222	Bùi Ngọc Hải Linh	10A13	334	15	3.75				105	6	0.8	
529	1227	Tăng Nguyễn Trà My	10A13	223	7	1.75				106	8	1.07	
530	1231	Hoàng Thị Tuyết Nhi	10A13	334	8	2				106	11	1.47	
531	1235	Đặng Hồng Phúc	10A13	445	9	2.25				107	11	1.47	
532	1236	Đào Thị Như Quỳnh	10A13	445	12	3				105	10	1.33	
533	1239	Nguyễn Chí Tài	10A13	334	9	2.25				107	8	1.07	
534	1241	Ngô Trúc Thi	10A13	223	14	3.5				106	7	0.93	
535	1243	Vũ Thị Anh Thư	10A13	334	11	2.75				105	7	0.93	
536	1248	Mai Ngọc Phương Uyên	10A13	112	11	2.75				107	9	1.2	
537	1250	Nguyễn Thị Phương Uyên	10A13	334	8	2				106	6	0.8	
538	1252	Nguyễn Phạm Thanh Vân	10A13	112	15	3.75				105	8	1.07	
539	1351	Nguyễn Thu Hà	10A13	334	10	2.5				105	11	1.47	
540	1352	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	10A13	334	13	3.25				107	13	1.73	
541	1353	Ngô Mỹ An	10A13	223	13	3.25				107	10	1.33	
542	1354	Đào Huy Bảo	10A13	445	6	1.5				105	7	0.93	
543	1355	Lữ Gia Bảo	10A13	112	14	3.5				107	10	1.33	
544	1356	Hoàng Ngọc Hân	10A13	445	14	3.5				108	11	1.47	
545	1357	NGUYỄN ĐỖ TRUNG HIẾU	10A13	334	12	3				105	5	0.67	
546	1358	Dương Minh Hoàng	10A13	223	9	2.25				105	9	1.2	
547	1359	Đào Gia Huy	10A13	112	10	2.5				108	9	1.2	

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	Địa (Mã đề)	Địa (Số câu)	Địa (Điểm)	Hóa (Mã đề)	Hóa (Số câu)	Hóa (Điểm)	Anh (Mã đề)	Anh (Số câu)	Anh (Điểm)	Ghi chú
548	1360	Nguyễn Phan Trúc Linh	10A13	445	12	3				108	7	0.93	
549	1361	Nguyễn Phước Lộc	10A13	334	13	3.25				105	7	0.93	
550	1362	Trần Duy Mạnh	10A13	223	15	3.75				105	10	1.33	
551	1363	Phạm Vũ Thảo My	10A13	112	10	2.5				106	10	1.33	
552	1364	Trương Ngọc Huỳnh Như	10A13	445	15	3.75				108	11	1.47	
553	1365	Nguyễn Tấn Phát	10A13	334	12	3				107	8	1.07	
554	1366	Phạm Hồng Phúc	10A13	223	13	3.25				105	7	0.93	
555	1367	Nguyễn Thị Hiếu Thảo	10A13	445	8	2				106	10	1.33	
556	1368	Nguyễn Hồ Anh Thư	10A13	112	15	3.75				108	8	1.07	
557	1369	Nguyễn Lê Anh Thư	10A13	223	14	3.5				106	10	1.33	
558	1370	Trịnh Quang Vinh	10A13	334	15	3.75				105	9	1.2	
559	1371	Đoàn Thế Anh	10A13	Vắng	Vắng	Vắng				Vắng	Vắng	Vắng	
560	1372	Nguyễn Minh Đông	10A13	112	13	3.25				106	11	1.47	
561	1373	Lâm Tuấn Kiệt	10A13	223	15	3.75				107	7	0.93	
562	1374	Nguyễn Ngọc Linh	10A13	334	9	2.25				107	9	1.2	
563	1375	Lê Hoàng Nga	10A13	445	11	2.75				106	10	1.33	
564	1376	Trịnh Ngọc Quỳnh Như	10A13	112	9	2.25				106	8	1.07	
565	1377	Nguyễn Thiên Phước	10A13	223	9	2.25				107	10	1.33	
566	1378	Trần Quốc Triệu	10A13	334	8	2				107	6	0.8	